

Bản án số: 02/2022/DSST
Ngày 08-9-2022
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH H

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Mạnh Q;
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tô Sỹ T và ông Trần Văn D.
- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu H, Cán bộ Tòa án.
- **Đại diện VKSND huyện P tham gia phiên tòa:** Ông Đỗ Đức H, Kiểm sát viên.

Ngày 08/9/2022, tại trụ sở; Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ dân sự thụ lý số: 01/2022/TLST-DS, 04/01/2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2022/QĐXXST-DS ngày 05/7/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2022/QĐST-DS ngày 31/8/2022 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị Phạm Mai A, sinh năm 1982; “vắng mặt”

Địa chỉ: Dãy B9, Tập thể không quân A45, Tổ 25, ngõ 117 đường T, phường N, quận C, Thành phố H.

Đại diện theo ủy quyền của chị Mai A: Bà Đoàn Thị T, sinh năm 1955; “có mặt” (theo giấy ủy quyền ngày 04/01/2022)

Địa chỉ: Số 3A, Dãy B9, Tập thể không quân A45, Tổ 15, ngõ 117 đường T, phường N, quận C, Thành phố H.

* *Bị đơn:* Chị Phạm Thị G, sinh năm 1973; “có mặt”

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện P, tỉnh H.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Đoàn Thị T, sinh năm 1955; “có mặt”

- Ông Phạm Anh C, sinh năm 1947 “vắng mặt”

Cùng địa chỉ: Số 3A, Dãy B9, Tập thể không quân A45, Tổ 15, ngõ 117 đường T, phường N, quận C, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai của nguyên đơn chị Phạm Mai A; bản tự khai, biên bản lấy lời khai của bị đơn chị Phạm Thị G trình bày:

- Nguyên đơn chị Phạm Mai A trình bày: Giữa chị và chị Phạm Thị G có quan hệ họ hàng xa. Năm 2011 chị G có đặt vấn đề vay tiền của chị nói là để làm ăn, chị đã cho chị G vay hai lần; lần 1: chị G vay 100.000.000 đồng; lần 2: là 80.000.000 đồng (chị không nhớ ngày, tháng chỉ nhớ năm), thời hạn vay là 03 tháng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 0,8%/tháng, hình thức trả dần nhưng không được vượt quá 03 tháng kể từ ngày vay; quá trình vay lần 1 thì chị G đã trả xong cả gốc và lãi, lần 2 chị G đã trả được số tiền gốc 13.500.000 đồng, còn nợ lại 66.500.000 đồng, lãi suất chị G không trả. Sau nhiều lần đòi thì đến ngày 09/9/2016 âm lịch chị G viết giấy vay chị số tiền 66.500.000 đồng và xin không trả lãi, chị G cam kết trả dần mỗi tháng 1.500.000 đồng vào cuối tháng tính từ tháng 10 âm lịch năm 2016 cho đến khi trả hết số tiền nợ gốc. Sau khi chị G viết giấy vay tiền thì chị G có trả chị được 03 tháng, mỗi tháng 1.000.000 đồng tiền nợ gốc (chị G gửi tay bà Đoàn Thị T là mẹ để chị để trả, hai bên không viết giấy biên nhận số tiền 3.000.000 đồng chị G trả), số tiền còn nợ lại sau đó chị G không thanh toán trả chị một đồng nào nữa mặc dù đã nhiều lần gặp gỡ chị G để yêu cầu trả nợ. Nay chị đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị Phạm Thị G phải thanh toán trả chị số tiền nợ gốc là 63.500.000 đồng, chị không yêu cầu chị G phải trả lãi suất đối với tiền số nợ gốc nêu trên.

- Bị đơn chị Phạm Thị G trình bày: Giữa chị và chị Phạm Mai A có quan hệ họ hàng xa, chị biết chị Mai A thông qua chị Phạm Thị H là chị gái chị từ năm 2009 khi gia đình chị lên H làm ăn, do chị H cần vốn làm ăn và nhiều lần chị H cũng đã vay tiền của chị Mai A rồi nhưng do vỡ nợ nên sau này chị Mai A không tin tưởng chị H và không cho chị H vay tiền nữa, do đó chị H có nhờ chị đứng lên vay tiền của chị Mai A hộ chị Huệ. Chị đã nhiều lần vay tiền của chị Mai A hộ chị H và cũng đã có nhiều lần trả chị Mai A, tuy nhiên các lần vay và các lần trả tiền chị Mai A do lâu rồi nên chị không còn lưu giữ đủ giấy tờ các lần chị trả chị Mai A. Chị vay tiền của chị Mai A thông qua hình thức lấy bát họ, trả lãi trước, cụ thể nếu có vay của chị Mai A 100.000.000 đồng thì thực tế chỉ được nhận 75.000.000 đồng, còn 25.000.000 đồng chị Mai A cắt lãi luôn nhưng giấy nhận nợ vẫn phải nợ chị Mai A 100.000.000 đồng và hàng tháng chị phải trả chị Mai A 10.000.000 đồng/tháng trừ vào tiền gốc cho đến khi nào trả hết số nợ 100.000.000 đồng thì thôi. Sau nhiều lần vay nợ và trả nợ, do chị không còn khả năng thanh toán nên chị Mai A chuyển sang tính lãi ngày 5.000đ/1.000.000đ/ngày và sau này khi chị về quê thì chị Mai A tính lãi 3.000đ/1.000.000đ/ngày. Lãi suất chị Mai A cho chị vay rất cao (được thể hiện tại bảng thang toán tiền gốc, tiền lãi được ghi từ ngày 18/6/2014 đến ngày 20/3/2015). Các lần chị vay chị Mai A trước đây, đến năm 2015 chị đã trả xong cả gốc và lãi cho chị Mai A, không còn nợ chị Mai A khoản nợ nào nữa.

Đối với số tiền 66.500.000 đồng trong giấy vay tiền ngày 09/9/2016 âm lịch chị ghi nhận nợ chị Mai A là số tiền chị vay chị Mai A 200.000.000 đồng từ năm 2011, chị Mai A cắt lãi ngay 50.000.000 đồng và cho trả góp 10 ngày 01 lần, lãi

suất cao 5.000đ/1.000.000đ/ngày. Năm 2013 chị về quê làm ăn, chị vẫn gửi trả dần cho chị Mai A vào tài khoản và gửi trả mẹ chị Mai A nhận hộ nhưng không ký giấy tờ. Sau nhiều lần trả gốc và lãi thì đến ngày 09/9/2016 âm lịch giữa chị và chị Mai A chốt nợ, chị còn nợ số tiền nêu trên (giấy vay tiền chị viết ngày 09/9/2016 âm lịch đúng là chữ viết và chữ ký của chị nhưng đây là do bà Đoàn Thị T mẹ đẻ chị Mai A bắt ép chị phải viết như vậy). Sau khi chốt nợ thì chị đã trả thêm chị Mai A được hai lần, một lần là 3.000.000 đồng, một lần là 2.600.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền còn nợ lại là 60.900.000 đồng. Số tiền 66.500.000 đồng nêu trên thực chất chỉ là tiền lãi bất họ cộng dồn phát sinh từ số tiền gốc vay ban đầu 200.000.000 đồng từ năm 2011 và vay theo hình thức lấy bất họ chứ không phải là vay tiền mặt. Các lần thanh toán tiền thì chị là người trực tiếp thanh toán trả chị Mai A, tuy nhiên các lần thanh toán tiền gốc và trả tiền lãi cao cho chị Mai A không có giấy tờ biên nhận mà chỉ còn 01 bản gốc viết tay duy nhất của chị Mai A thanh toán gốc, lãi các lần chị trả từ ngày 18/6/2014 đến ngày 20/3/2015. Việc chị Mai A trình bày, chị có vay của chị Mai A hai lần, lần 1: 100.000.000 đồng, lần 2: 80.000.000 đồng, lãi suất 0,8%/tháng, chị đã trả được 113.500.000 đồng, còn nợ lại 66.500.000 đồng là không đúng.

Nay chị Mai A yêu cầu chị phải trả số tiền 63.500.000 đồng thì chị không nhất trí, chị chỉ còn nợ chị Mai A số tiền 60.900.000 đồng nhưng là tiền lãi của bất họ cộng dồn, chị Mai A tính lãi quá cao nên chị không nhất trí trả.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị T bình bày:

Bà có biết việc chị Mai A cho chị G vay tiền từ những năm 2011 khi chị G còn làm ăn buôn bán trên H, còn cụ thể cho vay bao nhiêu lần và số tiền cho vay bao nhiêu thì bà không rõ. Sau này khi chị G chuyển về quê P sinh sống, khoản tiền chị G nợ, chị Mai A đã nhiều lần đòi nhưng chị G không trả nên chị Mai A có nhờ bà về gặp chị G để đòi hộ tiền. Sau nhiều lần đi lại đòi thì ngày 09/9/2016 âm lịch chị G có đến nhà bà ở N, P tự tay viết và ký nhận giấy vay tiền với số tiền chị G nợ chị Mai A là 66.500.000 đồng. Sau khi viết giấy nhận nợ chị G có trả chị Mai A được 03 lần, mỗi lần 1.000.000 đồng, chị G đưa tay cho bà để trả chị Mai A nên hai bên không viết giấy biên nhận, còn sau đó chị G không trả chị Mai A khoản nào nữa. Ngày 11/11/2019 khi vợ chồng bà về quê chơi và cũng để gặp chị G đòi tiền thì chị G khất lần không trả và tự tay viết, ký bản cam kết trả nợ tiền vay chứ không ai bắt ép chị G viết giấy nhận nợ, mục đích cũng chỉ để khất lần, kéo dài việc trả nợ. Thời điểm chị G viết giấy cam kết trả nợ có bà, ông C và chị G. Nội dung cam kết là chị G nhận nợ vợ chồng bà số tiền 28.000.000 đồng, chị Mai A 65.500.000 đồng, ông H 50.000.000 đồng và hẹn trả mỗi năm 20.000.000 đồng cho bà, chị Mai A và ông T. Sau khi viết giấy cam kết chị G không trả được khoản nào nên khoản chị G nợ bà 28.000.000 đồng đến năm 2020 bà đã khởi kiện chị G ra Tòa án nhân dân huyện P giải quyết xong, còn khoản chị G nợ chị Mai A và ông T thì tách ra hiện nay đang khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện P. Việc chị G cho rằng đã đưa cho bà 02 lần với số tiền 5.600.000 đồng để trả chị Mai A là không đúng, bà có nhận của chị G 03 lần với tổng số tiền 3.000.000 đồng chứ không phải 5.600.000 đồng. Bà được biết khi chị G vay tiền của chị Mai A thì chỉ có một mình

chị G vay chứ chồng chị G không vay tiền của chị Mai A. Nay chị Mai A ủy quyền cho bà tham gia tố tụng thì quan điểm của bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc một mình chị G phải có trách nhiệm trả chị Mai A số tiền nợ gốc là 63.500.000 đồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết về lãi suất từ khi chị G nhận nợ cho đến nay.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Anh C trình bày:

Giữa ông và bà Đoàn Thị T có quan hệ vợ chồng, chị Phạm Mai A là con gái ông, còn chị Phạm Thị G có quan hệ họ hàng gọi ông bằng chú họ. Ông có biết việc chị Mai A cho chị G vay mượn tiền từ những năm 2011, khi đó ông còn gần chị Mai A không cho chị G vay tiền, sau này ông còn biết bà T cũng cho chị G vay tiền. Việc chị Mai A, bà T cho chị G vay bao nhiêu tiền, cụ thể như thế nào thì ông không nắm rõ. Ngày 11/11/2019 vợ chồng ông có về quê N, P chơi thì chị G có đến nhận nợ, tự tay viết và ký bản cam kết trả nợ tiền vay của bà T, chị Mai A và ông H (khoản nợ của bà T đã được Tòa án giải quyết xong vào năm 2020). Thời điểm chị G viết giấy cam kết chỉ có ông, bà T và chị G, ngoài ra không có ai biết. Khi chị G viết bản cam kết trả nợ tiền vay thì ông có ký đồng ý với bản cam kết của chị G vì khi đó ông đã hiểu chị G có nợ bà T 28.000.000 đồng, chị Mai A 66.500.000 đồng và ông T 50.000.000 đồng (còn trước đó chị G vay của ông T, chị Mai A, bà T bao giờ, ở đâu và bao nhiêu tiền thì ông không biết). Việc chị G cho rằng bà T bắt chị G viết bản cam kết là không đúng, vợ chồng ông đều tuổi đã cao, chị G còn trẻ, có sức khỏe và lại là trưởng thôn có hiểu biết thì làm sao bà T bắt ép chị G được. Sau khi viết giấy cam kết, chị G có trả bà T, chị Mai A, ông T được khoản tiền nào hay không thì ông không biết. Ông được biết bà T, chị Mai A, ông T không chơi phường họ mà cho chị G vay tiền mặt. Ông không liên quan gì đến các khoản tiền chị Mai A, ông T cho chị G vay nên ông không có yêu cầu đề nghị gì. Đối với khoản tiền bà T cho chị G vay đã được Tòa án nhân dân huyện P giải quyết vào năm 2020 nên ông cũng không có yêu cầu, đề nghị gì. Ông đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông theo quy định của pháp luật.

- Ngày 25/7/2022 chị G có đơn đề nghị trưng cầu giám định chữ và chữ số trong bản thanh toán tiền gốc, tiền lãi, Tòa án nhân dân huyện P đã ra Quyết định trưng cầu Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh H giám định chữ và chữ số trong bảng thang toán tiền gốc, tiền lãi được ghi từ ngày 18/6/2014 đến ngày 20/3/2015 chị G cho rằng đây là chữ của chị Phạm Mai A viết. Ngày 10/6/2022 Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh H kết luận chữ và chữ số trong bảng thang toán tiền gốc, tiền lãi được ghi từ ngày 18/6/2014 đến ngày 20/3/2015 (ký hiệu A) so sánh với đơn khởi kiện đứng tên chị Phạm Mai A, ghi ngày 25/11/2021 (ký hiệu M1), bản tự khai đứng tên Phạm Mai A, ghi ngày 04/01/2022 (ký hiệu M2), bản ghi chữ số tự nhiên đứng tên Phạm Mai A (ký hiệu M3) không phải do cùng một người viết ra.

- Ngày 31/8/2022, bà Đoàn Thị T giao nộp đơn đề nghị, đề ngày 30/8/2022 của anh Nguyễn Xuân Tâm là chồng của chị Phạm Mai A, anh Tâm có quan điểm: Việc vợ anh là chị Phạm Mai A cho chị Phạm Thị G vay số tiền bao nhiêu, vay vào thời gian nào anh không hề biết. Anh không liên quan gì đến số tiền chị Mai A cho chị G vay nên đề nghị Tòa án không đưa anh vào tham gia tố tụng trong vụ án trên.

Tại phiên tòa:

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Đoàn Thị T và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày quan điểm: Số tiền 66.500.000 đồng chị G còn nợ chị Mai A là tiền mặt chị Mai A cho chị G vay (lần 2) là 80.000.000 đồng từ năm 2011 (do lâu năm nên chị Mai A không còn lưu giữ được giấy tờ về khoản cho vay này và giấy tờ các lần chị G trả), quá trình vay chị G đã trả chị Mai A được 13.500.000 đồng, đến ngày 09/9/2016 âm lịch chị G tự tay viết và ký giấy nhận nợ chị Mai A số tiền 66.500.000 đồng và cam kết hàng tháng trả chị Mai A 1.500.000 đồng cho đến khi trả hết nợ. Đến ngày 11/11/2019 chị G tiếp tục tự tay viết và ký bản cam kết trả nợ tiền vay hàng kỳ chứ không ai bắt ép chị G. Sau khi viết bản cam kết, chị G đã trả được 03 lần, mỗi lần là 1.000.000 đồng, bà nhận hộ chị Mai A 03 lần với tổng số tiền là 3.000.000 đồng, còn sau đó chị G không trả chị Mai A được khoản nào nữa (03 lần chị G trả chị Mai A thì chị G đưa tay, giữa hai bên không viết giấy biên nhận nên bà không nhớ chị G trả vào ngày tháng năm nào), chị G cho rằng bà nhận hộ chị Mai A 02 lần, một lần là 3.000.000 đồng, một lần là 2.600.000 đồng từ chị G trả chị Mai A là không đúng. Khoản tiền chị G nợ chị Mai A là khoản tiền nợ gốc chứ không phải là tiền lãi cho vay bất họ cộng dồn như chị G trình bày. Nay bà được chị Mai A ủy quyền tham gia tố tụng bà vẫn giữ quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết buộc một mình chị G phải trả chị Mai A số tiền 63.500.000 đồng và không yêu cầu tính lãi đối với số tiền này.

- Bị đơn chị Phạm Thị G trình bày quan điểm: Năm 2011 một mình chị đứng ra vay của chị Phạm Mai A số tiền 200.000.000 đồng hộ chị gái là Phạm Thị Htheo hình thức lấy bất họ, chị Mai A cắt lãi ngay 50.000.000 đồng nên tiền thực tế chỉ được nhận từ chị Mai A là 150.000.000 đồng, sau khi lấy bất họ thì sẽ phải trả góp 10 ngày 01 lần cho đến khi trả hết gốc. Sau đó do gốc không trả được nên lãi tăng lên rất cao; năm 2013 chị về quê làm ăn thì chị Mai A tính lãi 3.000đ/1.000.000đ/ngày nhưng chị vẫn gửi trả dần chị Mai A vào tài khoản và gửi mẹ chị Mai A nhận hộ. Việc chị Mai A cho vay bằng hình thức lấy bất họ và tính lãi suất cao chị không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh ngoài giấy thanh toán tiền gốc, tiền lãi viết tay từ ngày 18/6/2014 đến ngày 20/3/2015 âm lịch. Sau nhiều lần trả gốc, lãi thì đến ngày 09/9/2016 âm lịch bà Đoàn Thị T mẹ đẻ chị Mai A bắt ép chị phải viết giấy vay tiền số tiền là 66.500.000.000 đồng. Sau khi viết giấy vay tiền và hẹn trả dần mỗi tháng 1.500.000 đồng thì chị đã trả chị Mai A thông qua bà T mẹ đẻ chị Mai A nhận hộ hai lần tổng số tiền 5.600.000 đồng nhưng không có giấy biên nhận. Đến nay số tiền chị còn nợ chị Mai A là 60.900.000 đồng nhưng là tiền lãi bất họ cộng dồn, lãi quá cao. Việc bà T bắt ép chị viết giấy vay tiền, giấy cam kết trả nợ, cũng như việc chị trả chị Mai A hai lần với số tiền 5.600.000 đồng thông qua bà T chị không có tài liệu, chứng cứ nào xuất trình cho Tòa án được. Chị G xác nhận giữa chị, chị Huệ, chị Mai A, bà T không có văn bản nào thỏa thuận về việc chị Mai A, bà T đồng ý cho chị Đứng ra nhận vay tiền của chị Mai A, bà T hộ chị Huệ; giấy biên nhận, đề ngày 23/3/2011 với nội dung chị Hnhờ chị đứng ra nhận vay hộ tiền của chị Mai A với số tiền 100 triệu đồng; giấy biên nhận vay tiền, đề ngày 22/12/2012 chị Hký với nội dung nhờ chị đứng ra nhận vay hộ bà T số tiền 80 triệu đồng; giấy biên nhận, đề ngày 21/12/2013 với nội dung chị Hnhận vay

71.800.000 đồng của chị, chị Hký nhận và chị có xác nhận nội dung số tiền chị H vay trên là chị vay của bà T hộ chị Huệ. Cả 03 giấy biên nhận nêu trên đều do chị H tự viết, ký nhận và đã thanh toán xong, không liên quan gì đến khoản tiền 66.500.000 đồng chị nhận nợ chị Mai A vào ngày 09/9/2016 âm lịch. Mục đích chị giao nộp cho Tòa án 03 giấy biên nhận nêu trên để chị chứng minh chị Mai A và bà T cho vay và cắt lãi suất cao đối với chị.

Nay chị Mai A khởi kiện yêu cầu chị phải trả số tiền nợ là 63.500.000 đồng thì quan điểm của chị xác định thời điểm chị vay tiền của chị Mai A là một mình chị đứng ra vay của chị Mai A, không liên quan gì đến chồng, con chị. Tuy nhiên, quá trình vay chị đã phải trả gốc và rất nhiều lãi cao rồi nên chị không nhất trí yêu cầu khởi kiện của chị Mai A.

Đại diện VKSND huyện P phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết: Căn cứ vào khoản 1 Điều 281, Điều 290, Điều 471, 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, Điều 161, Điều 162 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc chị Phạm Thị G có nghĩa vụ trả chị Phạm Mai A số tiền nợ gốc là 63.500.000 đồng. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Do nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất nên không đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu án phí DSST và chi phí giám định theo quy định của pháp luật. Hoàn trả nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí DSST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục Tố tụng:

Ngày 31/8/2022, bà Đoàn Thị T giao nộp đơn đề nghị của anh Nguyễn Xuân Tâm là chồng của chị Phạm Mai A, anh Tâm có quan điểm: Đề nghị Tòa án không đưa anh vào tham gia tố tụng vì anh không liên quan gì đến vụ án. HĐXX xét thấy: Tại đơn khởi kiện, quá trình tiến hành tố tụng, nguyên đơn chị Phạm Mai A không có ý kiến đề nghị đưa anh Nguyễn Xuân Tâm vào tham gia tố tụng, bản thân anh Tâm xác định không liên quan gì đến khoản tiền chị Mai A cho chị G vay. Do vậy,

HĐXX không đưa anh Tâm vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Đối với ông Phạm Anh C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt ông Phạm Anh C.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Cả nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận số tiền 66.500.000 đồng là số tiền chị G vay của chị Mai A từ năm 2011 còn nợ lại, đến ngày 09/9/2016 âm lịch chị Phạm Thị G tự tay viết và ký giấy vay tiền với nội dung “có vay của chị Phạm Mai A số tiền 66.500.000 đồng của chị Phạm Mai A từ năm 2011, nhưng quá khó khăn không trả được nay xin không trả lãi, kể từ tháng 10/2016 âm lịch trở đi chị G xin trả dần chị Mai A mỗi tháng số tiền 1.500.000 đồng cho đến khi trả hết thì thôi”; ngày 11/11/2019 chị G tiếp tục viết bản cam kết trả nợ tiền vay hàng kỳ trong đó có khoản nợ của chị Phạm Mai A số tiền 66.500.000 đồng. Sau khi viết giấy vay tiền, chị G mới trả được chị Mai A 03 lần với tổng số tiền là 3.000.000 đồng, số tiền còn lại mặc dù chị Mai A đã nhiều lần yêu cầu chị G trả nhưng cho đến nay chị G vẫn chưa trả được khoản nào cho chị Mai A và không nhất trí trả, chị Mai A có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị G trả số tiền nợ gốc 63.500.000 đồng, đây là quan hệ tranh chấp “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn chị Phạm Mai A và bị đơn chị Phạm Thị G. Chị Phạm Thị G có hộ khẩu và đang cư trú tại thôn T, xã N, huyện P, tỉnh H nên Tòa án nhân dân huyện P thụ lý vụ án, giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do các bên đều thừa nhận có việc chị Mai A cho chị G vay tiền từ năm 2011 và khoản tiền 66.500.000 đồng là khoản tiền chị G vay của chị Mai A từ năm 2011 còn nợ lại nên sẽ áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết về nội dung tranh chấp.

[3] Về tài liệu, chứng cứ có giá trị chứng minh chị G có vay và còn nợ chị Mai A số tiền 66.500.000 đồng, HĐXX nhận định:

- Về việc chị Phạm Mai A trình bày: Năm 2011 chị có cho chị G vay hai lần, lần 1 với số tiền 100.000.000 đồng, lần 2 với số tiền 80.000.000 đồng, quá trình vay chị G đã trả hết gốc, lãi lần 1; lần 2 chị G mới trả được số tiền 13.500.000 đồng, còn nợ lại số tiền 66.500.000 đồng. Mặc dù chị Mai A không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh thời điểm năm 2011 có cho chị G vay 02 lần với tổng số tiền 180.000.000 đồng, chị G đã trả được 113.500.000 đồng, còn nợ lại 65.500.000 đồng nhưng được bị đơn chị G thừa nhận năm 2011 chị G có vay của chị Mai A số tiền 200.000.000 đồng, đến ngày 09/9/2016 âm lịch chị G tự tay viết và ký nhận giấy vay tiền với số tiền chị G vay của chị Mai A là 66.500.000 đồng, tiếp tục đến ngày 11/11/2019 chị G tự tay viết và ký bản cam kết trả nợ tiền vay hàng kỳ, nhận trả nợ bà Đoàn Thị T, ông Phạm Văn C tổng số tiền 144.500.000 đồng, trong đó có khoản nợ của chị Phạm Mai A với số tiền là 66.500.000 đồng là căn cứ, chứng cứ có giá trị chứng minh năm 2011 chị Mai A có cho chị G vay tiền, số tiền 66.500.000 đồng trong giấy biên nhận vay tiền ngày 09/9/2016 âm lịch và bản cam kết trả nợ tiền vay hàng kỳ ngày 11/11/2019 là số tiền nợ gốc chị G còn nợ chị Mai A từ năm 2011 chưa trả.

- Về việc chị Phạm Thị G trình bày: Năm 2011 chị có vay của chị Mai A số tiền 200.000.000 đồng theo hình thức lấy bắt hộ, chị Mai A cắt lãi ngay 50.000.000 đồng nên thực tế chị chỉ được nhận số tiền là 150.000.000 đồng, sau khi lấy bắt hộ thì sẽ phải trả góp 10 ngày 01 lần cho đến khi trả hết gốc thì thôi; Ngày 09/9/2016 âm lịch bà Đoàn Thị T mẹ đẻ chị Mai A bắt ép chị phải viết giấy vay số tiền là 66.500.000 đồng, thực chất đây là tiền lãi bắt hộ cộng dồn, lãi quá cao, lúc thì 5.000đ, lúc thì 3.000đ/1.000.000đ/ngày nhưng chị G không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho quan điểm của chị trình bày là có căn cứ và hợp pháp về việc chị vay 200.000.000 đồng của chị Mai A bằng hình thức lấy bắt hộ, chị Mai A cắt lãi ngay 50.000.000 đồng và việc chị Mai A cho vay lãi suất cao cũng như việc bà Đoàn Thị T bắt ép chị phải viết giấy vay tiền ngày 09/9/2016 âm lịch và bản cam kết trả nợ tiền vay hàng kỳ ngày 11/11/2019.

+ Đối với giấy viết tay bản thanh toán tiền gốc, tiền lãi đề ngày 18/6/2014 đến ngày 20/3/2015 (bút lục 34) chị G cho rằng: Đây là chữ và chữ số do chị Mai A viết, là tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền trong giấy vay tiền đề ngày 09/9/2016 âm lịch là tiền lãi bắt hộ cộng dồn và chứng minh cho việc chị Mai A tính lãi quá cao, chị G đề nghị trưng cầu giám định. Ngày 10/6/2022 Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh H kết luận chữ và chữ số trong bản thanh toán tiền gốc, tiền lãi được ghi từ ngày 18/6/2014 đến ngày 20/3/2015 (ký hiệu A) so sánh với đơn khởi kiện đứng tên chị Phạm Mai A, ghi ngày 25/11/2021 (ký hiệu M1), bản tự khai đứng tên Phạm Mai A, ghi ngày 04/01/2022 (ký hiệu M2), bản ghi chữ số tự nhiên đứng tên Phạm Mai A (ký hiệu M3) không phải do cùng một người viết ra. Do đó, giấy viết tay bản thanh toán tiền gốc, tiền lãi đề từ ngày 18/6/2014 đến ngày 20/3/2015 (bút lục 34) do chị G xuất trình không có giá trị chứng minh.

+ Đối với giấy nộp tiền, đề ngày 07/5/2014 với nội dung chị Phạm Thị G nộp tiền vào tài khoản của chị Phạm Mai A số tiền 5.000.000 đồng, chị G giao nộp để chứng minh chị đã thanh toán khoản nợ hiện chị Mai A đang khởi kiện. Tại phiên tòa, chị G không yêu cầu xem xét nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

+ Đối với quan điểm của chị G cho rằng năm 2011 chị vay bắt hộ của chị Mai A số tiền 200.000.000 đồng hộ chị gái là Phạm Thị H và chị G có xuất trình 01 giấy vay tiền, đề ngày 22/12/2012 (BL: 14); 02 giấy biên nhận, đề các ngày 21/12/2013 và ngày 23/3/2011 (BL: 12 -13) do chị H và chị G tự ký nhận với nhau, với nội dung chị H nhờ chị G đứng ra vay tiền hộ của bà Đoàn Thị T và của chị Phạm Mai A. HĐXX nhận thấy: Giữa chị Mai A, chị G, bà Đoàn Thị T và chị Phạm Thị H không có văn bản thỏa thuận nào về việc chị Mai A, bà T đồng ý cho chị H vay tiền và nhờ chị G đứng ra vay hộ; mặt khác, tại phiên tòa, chị G xác nhận cả 03 giấy biên nhận nêu trên đều do chị Phạm Thị H tự viết và ký nhận, giữa chị, chị Huệ, chị Mai A và bà T không có văn bản thỏa thuận về việc chị Mai A, bà T đồng ý cho chị H vay tiền và nhờ chị G đứng ra vay hộ, lý do chị xuất trình 03 giấy biên nhận chỉ để chứng minh chị Mai A, bà T cho chị vay và cắt lãi suất cao, không liên quan gì đến số tiền 66.500.000 đồng chị nợ chị Mai A. Việc chị G một mình đứng ra vay tiền của chị Mai A vào năm 2011, đến ngày 09/9/2016 âm lịch một mình chị G tự tay viết và ký giấy vay tiền với nội dung nhận nợ chị Mai A số tiền 66.500.000

đồng không có liên quan gì đến chị Huệ, do đó một mình chị G phải có trách nhiệm trả khoản tiền còn nợ của chị Mai A. Giấy vay tiền, đề ngày 22/12/2012 (BL: 14); 02 giấy biên nhận, đề ngày 21/12/2013 và ngày 23/3/2011 (BL: 12 -13) là giữa chị H và chị G tự viết với nhau, không có bất kỳ mối liên quan gì đến chị Mai A và bà T. Do đó, giữa chị G và chị H có phát sinh tranh chấp đối với các khoản tiền trong giấy vay tiền, đề ngày 22/12/2012 (BL: 14); 02 giấy biên nhận, đề ngày 21/12/2013 và ngày 23/3/2011 (BL: 12 -13) mà có yêu cầu thì sẽ giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

Do các bên đương sự không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho quan điểm của mình là có căn cứ và hợp pháp nên giấy vay tiền đề ngày 09/9/2016 âm lịch và bản cam kết trả nợ tiền vay hàng kỳ ngày 11/11/2019 mà chị G thừa nhận chị tự viết và ký nhận là tài liệu, chứng cứ có giá trị chứng minh chị G có vay và nhận nợ chị Phạm Mai A số tiền là 66.500.000 đồng.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, HĐXX nhận định:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, quá trình tranh tụng tại phiên tòa có cơ sở xác định vào năm 2011 có việc chị Phạm Thị G vay tiền của chị Phạm Mai A, đến ngày 09/9/2016 âm lịch chị G viết giấy vay tiền (bản chất là giấy nhận nợ và cam kết trả nợ) chị Mai A số tiền 66.500.000 đồng; ngày 11/11/2019 chị G viết bản cam kết trả nợ tiền vay hàng kỳ với bà Đoàn Thị T, ông Phạm Anh C trong đó có khoản nợ 65.500.000 đồng của chị Mai A. Sau khi viết giấy vay tiền và giấy cam kết trả nợ tiền vay hàng kỳ, chị G cho rằng chị đã trả chị Mai A được 02 lần với số tiền 5.600.000 đồng thông qua bà Đoàn Thị T nhận hộ, chỉ còn nợ chị Mai A số tiền 60.900.000 đồng là tiền lãi cộng dồn nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh và không được chị Mai A và bà T thừa nhận; Chị Mai A và bà Đoàn Thị T chỉ thừa nhận sau khi viết giấy vay tiền, có 03 lần chị G trả chị Mai A, mỗi lần 1.000.000 đồng, tổng 03 lần là 3.000.000 đồng thông qua bà T nhận hộ chị Mai A nhưng không có giấy biên nhận. HĐXX nhận thấy: Việc chị G cho rằng chị đã trả chị Mai A được 02 lần với số tiền 5.600.000 đồng, chỉ còn nợ chị Mai A số tiền 60.900.000 đồng là tiền lãi bất hợp cộng dồn nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh và không được chị Mai A, bà Đoàn Thị T thừa nhận nên quan điểm của chị G không có cơ sở để được chấp nhận. Đối với quan điểm của chị Mai A và bà T cho rằng chị G đã trả chị Mai A được 03 lần với tổng số tiền 3.000.000 đồng, mặc dù không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nhưng được chị Mai A và bà T thừa nhận, sự thừa nhận của chị Mai A và của bà T là căn cứ khách quan nên cần được ghi nhận. Như vậy, có cơ sở xác định sau ngày chị G viết giấy vay tiền vào năm 2016, chị G đã trả chị Mai A được số tiền 3.000.000 đồng trong tổng số 66.500.000 đồng, ngoài ra không trả thêm được khoản nào khác, số tiền chị G đến nay còn nợ chị Mai A là 63.500.000 đồng. Nay chị Mai A khởi kiện yêu cầu chị G trả số tiền 63.500.000 đồng là có căn cứ. Do đó, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Mai A, buộc bị đơn chị Phạm Thị G phải trả nguyên đơn toàn bộ số tiền nợ gốc là 63.500.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án)

nếu bên phải thi hành án không trả hoặc trả không đầy đủ số tiền nêu trên thì phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về lãi suất: Do nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền nợ gốc từ khi vay cho đến nay nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí và chi phí giám định: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên không phải chịu án phí DSST.

Bị đơn phải chịu án phí DSST theo quy định tại Điều 147 và chi phí giám định do yêu cầu không có căn cứ theo quy định tại Điều 161, Điều 162 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 281, 290, 471, 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 161, Điều 162 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Mai A.

Buộc chị Phạm Thị G phải có nghĩa vụ trả chị Phạm Mai A số tiền nợ gốc là 63.500.000 đồng (sáu mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) nếu bên phải thi hành án không trả hoặc trả không đầy đủ số tiền nêu trên thì phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Chị Phạm Thị G phải chịu 3.175.000 đồng (ba triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí Dân sự sơ thẩm và 2.430.000 đồng (hai triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng) tiền chi phí giám định. Tổng cộng là 5.605.000 đồng (năm triệu sáu trăm linh lăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền chị G đã nộp tạm ứng chi phí giám định là 2.430.000 đồng (hai triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng), chị G còn phải nộp 3.175.000 đồng (ba triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí Dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả chị Phạm Mai A số tiền 1.587.500 đồng (một triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0006054 ngày 04/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Anh C được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện KSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- TAND tỉnh H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Bùi Mạnh Q